SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN
Số: 3463/QĐ-ĐGTS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế cuộc đấu giá

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN QUẢNG TRỊ

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15 ngày 27/6/2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 2617/QĐ-ĐGTS ngày 25/8/2026 của Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị về Phân công nhiệm vụ, quyền hạn của Lãnh đạo, Đấu giá viên, Chuyên viên, kế toán và nhân viên giúp việc đấu giá tài sản Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thuộc Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản số 217/HĐ-QSDĐ ngày 12/10/2026 giữa Phòng Kinh tế xã Ninh Châu với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ các Văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;

Xét đề nghị của bộ phận nghiệp vụ đấu giá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cuộc đấu giá: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Gia Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho

thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Dinh Mười, Phú Lộc, Trường Xuân, Gia Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận nghiệp vụ, hành chính, các tổ chức, cá nhân có liên quan và những người tham gia đấu giá có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cổng đấu giá tài sản quốc gia;
- Phòng Kinh tế xã Ninh Châu;
- Niêm yết tại trụ sở UBND xã Ninh Châu;
- Niêm yết tại trụ sở Trung tâm DVĐG tài sản;
- Niêm yết tại trụ sở Phòng Kinh tế xã Ninh Châu;
- Niêm yết tại Nhà văn hóa thôn Trường Xuân;
- Lãnh đạo, Đấu giá viên TT;
- Người tham gia đấu giá;
- Lưu: VT, HSĐG.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Nguyễn Thị Thanh Minh

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ CUỘC ĐẤU GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 3463/QĐ-ĐGTS ngày 12/10/2026 của Giám đốc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị)

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản là: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Gia Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Dinh Mười, Phú Lộc, Trường Xuân, Gia Ninh.

Điều 2. Thông tin về tài sản đấu giá

1. Tài sản đấu giá: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Gia Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Dinh Mười, Phú Lộc, Trường Xuân, Gia Ninh.

- Loại đất: Loại đất đưa ra đấu giá cho thuê là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích do UBND xã quản lý.

- Tài sản gắn liền với đất: Đất nông nghiệp đã kết thúc chu kỳ cho thuê đất từ năm 2021 đến năm 2026. Người thuê cũ đã thu hoạch xong hoa màu vụ Hè Thu năm 2026, trả lại đất cho UBND xã do đã hết hạn thuê đất để tổ chức đấu giá.

- Hình thức cho thuê đất: Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm và giá khởi điểm được xác định theo bảng giá đất hằng năm.

- Thời hạn cho thuê sử dụng đất: **10 năm** *(mười năm)*, kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai 2024.

- Giá khởi điểm: Giá khởi điểm đưa ra đấu giá của từng tài sản (gói tài sản) tính theo giá khởi điểm 10 năm.

- Phương thức bán tài sản: Bán riêng lẽ từng gói tài sản.

- Trách nhiệm của người thuê đất trong thời gian sử dụng đất thuê:

Người thuê đất phải sử dụng đúng mục đích được giao, không làm thay đổi tầng đất mặt, không chuyển mục đích sử dụng đất; không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không được chuyển nhượng quyền thuê; không được cho thuê lại; không được thế chấp, cầm cố quyền thuê đất; không được xây dựng công trình

kiên cố trên đất thuê. Khi Nhà nước hoặc địa phương có quyết định thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, người thuê phải trả lại đất và được giải quyết quyền lợi theo hợp đồng và quy định pháp luật.

Người thuê đất phải chấp hành mọi nội quy, quy trình sản xuất của xã, thôn và HTX tại vị trí được thuê đất; tham gia vào các hoạt động dịch vụ sản xuất nông nghiệp tại địa phương.

Người đăng ký tham gia đấu giá phải chấp nhận tình trạng cơ sở hạ tầng hiện có.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Nguồn gốc và tình trạng pháp lý của tài sản:

- Quyết định số 1421/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ninh Châu về việc phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Ninh Châu.

- Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 22/8/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Ninh Châu về việc phê duyệt Giá khởi điểm để đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Ninh Châu.

- Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 24/8/2026 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Ninh Châu về việc Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích trên địa bàn xã Ninh Châu.

Điều 3. Tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá

1. Tiền đặt trước:

a) Mức thu: Nộp 20% tổng giá khởi điểm của thời hạn thuê đất (10 năm) đối với từng tài sản (Gói tài sản đăng ký).

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

b) Phương thức thu tiền đặt trước: Người tham gia đấu giá nộp tiền vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, số tài khoản: 1057324306 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

Hướng dẫn nội dung nộp tiền: "Họ và tên người đăng ký tham gia đấu giá" nộp tiền đặt trước đấu giá đất công ích xã Ninh Châu (khu vực Gia Ninh cũ).

c) Trường hợp trúng đấu giá thì khoản tiền đặt trước được chuyển thành tiền đặt cọc để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ mua tài sản đấu giá sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc xử lý tiền đặt cọc thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Người tham gia đấu giá có quyền từ chối tham gia đấu giá và nhận lại tiền đặt trước trong trường hợp có thay đổi về giá khởi điểm, số lượng, chất lượng tài

sản, thời gian, địa điểm tổ chức phiên đấu giá, hình thức đấu giá, phương thức đấu giá đã niêm yết, thông báo công khai.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên đấu giá, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị có trách nhiệm trả lại khoản tiền đặt trước và thanh toán tiền lãi (nếu có) cho người tham gia đấu giá từ chối tham gia đấu giá quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá đã nộp tiền đặt trước nhưng không đáp ứng yêu cầu, điều kiện tham gia đấu giá theo thông báo của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị hoặc người tham gia đấu giá không trúng đấu giá, trừ trường hợp người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước quy định tại khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản.

2. Tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá:

a) Mức thu: Có phụ lục chi tiết kèm theo.

b) Phương thức thu tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá: Người tham gia đấu giá nộp trực tiếp cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

Điều 4. Đối tượng, điều kiện, cách thức, hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá và những người không được đăng ký tham gia đấu giá

1. Đối tượng được tham gia đấu giá:

Cá nhân tại địa phương có nhu cầu thuê đất để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thuộc quỹ đất công ích của xã theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024 và thuộc đối tượng Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai 2024. Chấp hành tốt các quy định pháp luật về Đất đai và phương án đấu giá.

2. Điều kiện tham gia đấu giá:

- Thuộc đối tượng được thuê đất theo quy định.

- Có Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị; cam kết sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch khi trúng đấu giá, hoàn thiện đầy đủ các thủ tục về hồ sơ và nộp tiền đặt trước, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá trong thời hạn quy định; bảo đảm đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Phải có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- Không thuộc các đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Cách thức đăng ký tham giá đấu giá: Cá nhân tại địa phương có nhu thuê đất để sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản thuộc quỹ đất công ích của xã theo quy định tại khoản 3 Điều 179 Luật Đất đai năm 2024 và thuộc đối tượng Nhà nước cho thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 120 Luật Đất đai

2024 trực tiếp nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị trong thời hạn thông báo.

4. Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá gồm có:

- Phiếu đăng ký tham gia đấu giá theo mẫu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

- Căn cước công dân hoặc căn cước (còn thời hạn sử dụng) của người đăng ký tham gia đấu giá. Trường hợp CCCD/CC chưa cập nhật địa chỉ hành chính mới (sau khi sáp nhập) thì người tham gia đầu giá phải in Căn cước điện tử (trên app VneID) để nộp cùng hồ sơ đấu giá.

- Chứng từ nộp tiền đặt trước, chứng từ nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá.

- Giấy ủy quyền (nếu có).

Trường hợp ủy quyền cho người khác đăng ký tham gia đấu giá và làm các thủ tục liên quan: Phải có văn bản uỷ quyền có chứng nhận hợp lệ kèm theo bản sao giấy tờ tuỳ thân của người được uỷ quyền. Không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; không được nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản.

5. Những người sau đây không được đăng ký tham gia đấu giá:

- Người không có năng lực hành vi dân sự, người bị mất hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người tại thời điểm đăng ký tham gia đấu giá không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

- Người làm việc trong tổ chức đấu giá tài sản thực hiện cuộc đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của đấu giá viên điều hành phiên đấu giá; người trực tiếp giám định, định giá tài sản; cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người trực tiếp giám định, định giá tài sản;

- Người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền xử lý tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản, người ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, người có quyền quyết định bán tài sản của người khác theo quy định của pháp luật; Cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh ruột, chị ruột, em ruột của người quy định tại điểm này;

- Người không có quyền mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật áp dụng đối với loại tài sản đó.

- Cá nhân không có đăng ký thường trú trên địa bàn xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị.

Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm của người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức khác

- Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

- Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

- Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

- Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

- Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

- Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

- Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 6. Thời gian, địa điểm thực hiện các thủ tục đấu giá

1. Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị: Từ 07 giờ 30 phút ngày 13/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/10/2026 (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

2. Thời gian nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị: Từ 07 giờ 30 phút ngày 27/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/10/2026 (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

3. Thời gian bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá và nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại Nhà văn hóa thôn Trường Xuân, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị (Điểm nhà văn hóa Trường An cũ): Từ 07 giờ 30 phút ngày 27/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/10/2026 (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

4. Thời gian nộp tiền đặt trước: Từ 07 giờ 30 phút ngày 13/10/2026 đến 16 giờ 30 phút ngày 29/10/2026 vào tài khoản của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, số tài khoản: 1264686868 mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình.

5. Thời gian, địa điểm xem tài sản: Từ ngày 19/10/2026 đến ngày 21/10/2026 tại vị trí thửa đất đưa ra đấu giá. Khách hàng có nhu cầu liên hệ với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản (trước ngày 19/10/2026) để sắp xếp, bố trí thời gian đi xem tài sản (Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc).

6. Thời gian và địa điểm tổ chức buổi công bố giá đã trả: Vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 03/11/2026 tại Nhà văn hóa thôn Trường Xuân, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị (Điểm nhà văn hóa Trường An cũ).

Điều 7. Hình thức, phương thức đấu giá, bước giá được áp dụng khi thực hiện cuộc đấu giá, cách thức đấu giá

1. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp (01 lần).

2. Phương thức đấu giá: Đấu giá theo phương thức trả giá lên.

3. Bước giá: Cuộc đấu giá không áp dụng bước giá.

Trường hợp tại buổi công bố giá có từ 02 người trở lên cùng trả giá cao nhất và hợp lệ thì đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để chọn ra người trúng đấu giá. Việc tổ chức đấu giá tiếp này cũng không áp dụng bước giá và thực hiện đấu giá bằng hình thức: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (bỏ phiếu 01 vòng duy nhất).

4. Cách thức đấu giá: Số tiền trả giá phải từ giá khởi điểm trở lên.

Giá trả là giá thuê cho toàn bộ thời hạn thuê 10 năm. Người trúng đấu giá thực hiện thanh toán tiền thuê hằng năm, với mức tiền thuê mỗi năm được xác định bằng tổng số tiền trúng đấu giá chia cho 10 năm. Phần tiền đặt trước này được khấu trừ trực tiếp vào tiền thuê đất phải nộp của năm thứ nhất. Trường hợp số tiền đặt trước của người trúng đấu giá lớn hơn số tiền thuê phải nộp của năm thứ nhất, phần tiền chênh lệch còn lại sẽ tiếp tục được khấu trừ vào số tiền thuê phải nộp của năm thứ hai (và các năm tiếp theo, nếu có) cho đến khi khấu trừ hết.

- Khi đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia đấu giá được phát phiếu trả giá; hướng dẫn về cách ghi phiếu, thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá và buổi công bố giá đã trả; đấu giá viên Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị giới thiệu tài sản đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời câu hỏi của người tham gia đấu giá và các nội dung khác theo Quy chế cuộc đấu giá.

- Tại thời điểm bỏ phiếu trả giá vào thùng phiếu, người tham gia đấu giá phải hoàn tất các thủ tục đăng ký, nộp hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và tiền đặt trước.

- Người tham gia đấu giá trực tiếp ghi và chịu trách nhiệm đối với các nội dung trong phiếu đăng ký tham gia đấu giá, phong bì đựng phiếu trả giá và phiếu trả giá. Phiếu trả giá phải được bỏ vào phong bì bên trong có giấy tráng kim loại màu bạc hoặc chất liệu bảo mật khác, dán kín và ký niêm phong tại các mép của phong bì đựng phiếu, nộp trực tiếp cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị để được bỏ vào thùng phiếu. Người tham gia đấu giá được Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị cấp Phiếu tiếp nhận hồ sơ có xác nhận của người tiếp nhận hồ sơ về việc đã bỏ phiếu trả giá vào thùng đựng phiếu.

5. Quy định Phiếu trả giá hợp lệ và Phiếu trả giá không hợp lệ:

a) Phiếu trả giá hợp lệ là những phiếu đáp ứng đủ các điều kiện:

- Về hình thức: Do Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị phát hành, có dấu treo của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị trên phiếu; phải được bỏ trong phong bì, có chữ ký của người trả giá tại mép dán của phong bì đựng phiếu; không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc rách nát; mỗi phong bì đựng phiếu chỉ được bỏ một phiếu trả giá.

- Về nội dung:

+ Phải ghi đầy đủ, chính xác các nội dung trên phong bì đựng phiếu và phiếu trả giá, có chữ ký và họ tên của người trả giá, thông tin và chữ ký của người trả giá trong phiếu phải trùng với các thông tin và chữ ký của người trả giá ngoài phong bì đựng phiếu và trong phiếu đăng ký tham gia đấu giá.

+ Chỉ được trả 01 mức giá duy nhất/01 phiếu trả giá. Chỉ viết cùng một màu mực, không dùng mực màu đỏ. Số tiền ghi trong phiếu (giá trả) phải từ giá khởi điểm trở lên, được ghi rõ ràng bằng số và bằng chữ, không sai lệch giữa bằng số và bằng chữ.

+ Số tiền đặt trước đã nộp phải tương ứng với tài sản ghi trên phiếu trả giá.

b) Phiếu trả giá không hợp lệ bao gồm:

- Là phiếu không đảm bảo một trong các điều kiện của phiếu trả giá hợp lệ nêu trên.

- Trường hợp người tham gia đấu giá nộp tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá chỉ đủ cho 01 tài sản hoặc một số tài sản, không đủ cho tất cả các tài sản đã bỏ phiếu trả giá thì chỉ được công nhận là phiếu trả giá hợp lệ cho số tài sản tương ứng đã nộp đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá theo thứ tự công bố kết quả từng tài sản của đấu giá viên.

- Cá nhân đăng ký tham gia đấu giá chỉ được bỏ một phiếu trả giá cho một tài sản đăng ký. Trường hợp bỏ hai phiếu trả giá trở lên cho cùng một tài sản thì tất cả các phiếu trả giá đó đều không hợp lệ.

- Phong bì đựng phiếu trả giá không có phiếu trả giá bên trong.

- Các trường hợp phong bì đựng phiếu trả giá được xác định là không hợp lệ và không được xem xét kết quả trả giá:

+ Không điền đầy đủ các thông tin trên phong bì đựng phiếu trả giá.

+ Không có các chữ ký của người trả giá tại mép dán của phong bì đựng phiếu trả giá.

+ Phong bì đựng phiếu trả giá của người đã đăng ký tham gia đấu giá, trả giá nhưng không tham dự phiên đấu giá hoặc đến chậm thời gian quy định.

+ Phong bì đựng phiếu trả giá của người tham gia đấu giá chưa nộp hoặc nộp không đủ tiền đặt trước và tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá cho tài sản đăng ký.

6. Thực hiện niêm phong thùng đựng phiếu trả giá và niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu trả giá:

a) Thực hiện niêm phong thùng đựng phiếu trả giá:

- Thời gian: Thực hiện trước thời hạn bắt đầu nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá ít nhất 01 ngày.

- Số lượng: Thực hiện niêm phong 02 thùng đựng phiếu:

+ Thùng đựng phiếu trả giá số 01 được sử dụng để nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

+ Thùng đựng phiếu trả giá số 02 được sử dụng để nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá tại Nhà văn hóa thôn Trường Xuân, xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị (Điểm nhà văn hóa Trường An cũ).

- Thùng đựng phiếu trả giá được sử dụng trong đấu giá được niêm phong theo đúng quy định.

+ Thành phần tham gia niêm phong thùng đựng phiếu trả giá gồm đại diện: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị; Phòng Kinh tế xã Ninh Châu; Văn phòng HĐND và UBND xã Ninh Châu.

+ Giấy niêm phong: Giấy niêm phong phải được đóng dấu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong.

+ Thùng đựng phiếu trả giá được dán giấy niêm phong vào nắp thùng đựng phiếu và ổ khóa.

+ Chìa khoá thùng đựng phiếu được để trong phong bì được dán giấy niêm phong ở miệng của phong bì.

- Việc niêm phong thùng đựng phiếu được lập thành biên bản có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong.

b) Thực hiện niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu trả giá:

- Đến thời điểm kết thúc thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản cùng các thành phần mời tham gia và ít nhất một người tham gia đấu giá đã bỏ phiếu trả giá (nếu có) cùng tham gia niêm phong thùng phiếu để xác nhận kết thúc việc bỏ phiếu trả giá. Thành phần tham gia niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu trả giá gồm đại diện: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, Phòng Kinh tế xã Ninh Châu; Văn phòng HĐND và UBND xã Ninh Châu. Những người tham gia đấu giá đã bỏ phiếu trả giá được quyền tham dự để giám sát việc niêm phong đóng thùng phiếu khi hết thời hạn

nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá. Trường hợp hết thời hạn nhận phiếu trả giá của người tham gia đấu giá mà không có người nào đăng ký tham gia đấu giá thì Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản và các thành phần mời tham gia không niêm phong kết thúc việc bỏ phiếu.

- Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị; Phòng Kinh tế xã Ninh Châu; Văn phòng HĐND và UBND xã Ninh Châu tiến hành lập biên bản chốt số lượng người đăng ký và số lượng hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá, được lưu giữ tại Phòng Kinh tế xã Ninh Châu và Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

7. Buổi công bố giá đã trả:

- Đối tượng được tham gia buổi công bố giá đã trả: Lãnh đạo, đấu giá viên và các thành viên tổ giúp việc Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, cùng các thành phần mời tham gia và những người có Phiếu xác nhận đã bỏ phiếu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

- Tại buổi công bố giá đã trả của người tham gia đấu giá, đấu giá viên điều hành buổi công bố giá giới thiệu bản thân, người giúp việc; công bố danh sách người tham gia đấu giá và điểm danh để xác định người tham gia đấu giá; đọc Quy chế cuộc đấu giá; Phát số cho người tham gia đấu giá; Nhắc lại yêu cầu đối với phiếu trả giá hợp lệ, phiếu trả giá không hợp lệ.

- Đấu giá viên điều hành buổi công bố giá mời đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, các khách mời tham dự và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của thùng phiếu. Nếu không còn ý kiến nào khác về kết quả giám sát thì đấu giá viên tiến hành mở niêm phong của thùng phiếu. Việc mở niêm phong phải được lập thành biên bản.

- Đấu giá viên điều hành buổi công bố giá mời đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, các khách mời tham dự và ít nhất một người tham gia đấu giá giám sát về sự nguyên vẹn của từng phong bì đựng phiếu trả giá; tiến hành mở từng phong bì đựng phiếu trả giá, trừ phong bì đựng phiếu trả giá của người không tham gia buổi công bố giá, phân loại phiếu trả giá tương ứng với từng tài sản.

- Đấu giá viên giới thiệu tài sản đấu giá, nhắc lại mức giá khởi điểm, số phiếu hợp lệ, số phiếu không hợp lệ, công bố giá trả cao nhất của từng tài sản với sự giám sát của đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu, các khách mời tham dự và ít nhất một người tham gia đấu giá; Đấu giá viên điều hành buổi công bố giá công bố theo thứ tự phụ lục tại Quy chế cuộc đấu giá. Đấu giá viên công bố người có phiếu trả giá cao nhất là người trúng đấu giá.

- Trong trường hợp tài sản có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất và hợp lệ thì ngay sau khi công bố các phiếu trả giá cao nhất và hợp lệ đối với tài sản đó, đấu giá viên tổ chức đấu giá tiếp giữa những người cùng trả giá cao nhất để

chọn ra người trúng đấu giá. Việc tổ chức đấu giá tiếp này không áp dụng bước giá và thực hiện đấu giá bằng hình thức: Đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại phiên đấu giá (bỏ phiếu 01 vòng duy nhất), giá khởi điểm để đấu giá tiếp là giá cao nhất đã trả. Nếu trong số những người có giá trả cao nhất có người tiếp tục trả giá thì đấu giá viên tổ chức cho người đó trả giá; đấu giá viên công bố người đó là người trúng đấu giá nếu người đó có giá trả cao hơn. Nếu tất cả người có giá trả cao nhất không đồng ý đấu giá tiếp thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá. Trường hợp khi tổ chức đấu giá tiếp, nếu tất cả các phiếu đều không hợp lệ hoặc có từ hai phiếu trở lên cùng trả mức giá cao nhất thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để chọn ra người trúng đấu giá. Đấu giá viên công bố người bốc trúng thăm trúng đấu giá là người trúng đấu giá.

- Trường hợp trong quá trình đấu giá, nếu có tình huống phát sinh ngoài các quy định trên thì đấu giá viên tham khảo ý kiến của đại diện Phòng Kinh tế xã Ninh Châu tại buổi công bố giá để xử lý các tình huống phù hợp theo quy định của pháp luật.

- Diễn biến của buổi công bố giá phải được ghi vào biên bản đấu giá. Biên bản đấu giá phải được lập tại buổi công bố giá và có chữ ký của đấu giá viên điều hành buổi công bố giá, người ghi biên bản, người trúng đấu giá, người có tài sản đấu giá, đại diện của những người tham gia đấu giá. Biên bản đấu giá được đóng dấu của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị.

- Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá được coi như không chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Điều 8. Rút lại giá đã trả

Tại buổi công bố giá đã trả, nếu người đã trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trước khi đấu giá viên công bố người trúng đấu giá thì phiên đấu giá vẫn tiếp tục và bắt đầu từ giá của người trả giá liền kề. Đấu giá viên quyết định hình thức đấu giá trực tiếp bằng lời nói hoặc đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp.

Người rút lại giá đã trả bị truất quyền tham gia phiên đấu giá.

Điều 9. Từ chối kết quả trúng đấu giá

Sau khi đấu giá viên điều hành phiên đấu giá đã công bố người trúng đấu giá mà tại phiên đấu giá người này từ chối kết quả trúng đấu giá thì người trả giá liền kề là người trúng đấu giá, nếu giá liền kề đó cộng với khoản tiền đặt trước ít nhất bằng giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá và người trả giá liền kề chấp nhận mua tài sản đấu giá.

Trường hợp giá liền kề cộng với khoản tiền đặt trước nhỏ hơn giá đã trả của người từ chối kết quả trúng đấu giá hoặc người trả giá liền kề không chấp nhận mua tài sản đấu giá thì cuộc đấu giá không thành.

Điều 10. Các trường hợp bị truất quyền tham gia đấu giá

1. Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ giả mạo để đăng ký tham gia đấu giá, tham dự phiên đấu giá;

2. Thông đồng, móc nối với đấu giá viên, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá khác, cá nhân, tổ chức khác để dìm giá, nâng giá, làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

3. Cản trở hoạt động đấu giá tài sản; gây rối, mất trật tự tại phiên đấu giá;

4. Đe dọa, cưỡng ép đấu giá viên, người tham gia đấu giá khác nhằm làm sai lệch kết quả đấu giá tài sản;

5. Nhận ủy quyền tham gia đấu giá của người tham gia đấu giá khác đối với tài sản mà mình cũng là người tham gia đấu giá tài sản đó; nhận ủy quyền tham gia đấu giá của từ hai người tham gia đấu giá trở lên đối với cùng một tài sản;

6. Tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

7. Rút lại giá đã trả quy định tại Điều 8 Quy chế này.

8. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Đối với các trường hợp vi phạm trong phòng đấu giá, người điều hành có quyền tạm dừng phiên đấu giá để lập biên bản xử lý vi phạm và mời người vi phạm rời khỏi phòng đấu giá.

Điều 11. Các trường hợp không được nhận lại tiền đặt trước

Người tham gia đấu giá không được nhận lại tiền đặt trước trong các trường hợp sau:

1. Đã nộp tiền đặt trước nhưng không tham dự buổi công bố giá đã trả mà không thuộc trường hợp bất khả kháng;

2. Bị truất quyền tham gia đấu giá do có hành vi vi phạm quy định tại Điều 10 của Quy chế này;

3. Rút lại giá đã trả theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này;

4. Từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 7 Điều 7 của Quy chế này;

5. Từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

6. Các hành vi bị nghiêm cấm khác theo quy định của luật có liên quan.

Điều 12. Đấu giá trong trường hợp thửa đất chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá, một người tham gia buổi công bố giá đã trả

1. Điều kiện tổ chức đấu giá: Phiên đấu giá được tổ chức khi tài sản có ít nhất từ 02 (hai) phiếu đăng ký tham gia đấu giá trở lên và đáp ứng đủ các điều kiện tham gia đấu giá.

2. Khi đã hết thời hạn đăng ký tham gia mà tài sản đăng ký chỉ có một người đăng ký tham gia đấu giá hoặc có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá

nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất hợp lệ và ít nhất bằng giá khởi điểm thì Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản không tổ chức đấu giá tài sản đó, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản trả tiền đặt trước cho người đăng ký tham gia đấu giá và lập biên bản gửi Phòng Kinh tế xã Ninh Châu.

Điều 13. Các trường hợp đấu giá không thành

1. Đã hết thời hạn đăng ký mà không có người đăng ký tham gia đấu giá;

2. Tất cả những người đã đăng ký tham gia đấu giá hợp lệ nhưng không tham dự phiên đấu giá;

3. Tại phiên đấu giá không có người trả giá hoặc không có người chấp nhận giá;

4. Giá trả cao nhất mà vẫn thấp hơn giá khởi điểm trong trường hợp không công khai giá khởi điểm và phiên đấu giá được thực hiện theo phương thức trả giá lên;

5. Người trúng đấu giá từ chối ký biên bản đấu giá theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật đấu giá tài sản;

6. Người đã trả giá rút lại giá đã trả, người đã chấp nhận giá rút lại giá đã chấp nhận theo quy định tại Điều 50 của Luật đấu giá tài sản mà không có người trả giá tiếp;

7. Trường hợp từ chối kết quả trúng đấu giá theo quy định tại Điều 51 của Luật đấu giá tài sản;

8. Đã hết thời hạn đăng ký mà chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá;

9. Có nhiều người đăng ký tham gia đấu giá nhưng chỉ có một người tham dự phiên đấu giá hoặc có nhiều người tham dự phiên đấu giá nhưng chỉ có một người trả giá hợp lệ hoặc có nhiều người trả giá nhưng chỉ có một người trả giá cao nhất hợp lệ và ít nhất bằng giá khởi điểm.

Điều 14. Phê duyệt công nhận kết quả đấu giá; nộp tiền sử dụng đất.

1. Phê duyệt kết quả đấu giá: Căn cứ Biên bản đấu giá thành, Phòng Kinh tế lập hồ sơ trình Chủ tịch UBND xã ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất.

Chủ tịch UBND xã ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất công ích đã đấu giá thành công để gửi cho Phòng Kinh tế và người trúng đấu giá để làm cơ sở cho việc lập hồ sơ thuê đất theo quy định hiện hành.

2. Nộp tiền thuê quyền sử dụng đất sau khi có Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất.

- Người trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất có trách nhiệm nộp đủ tiền 01 năm thuê đất theo đơn giá đã trúng trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo nộp tiền hoặc quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá, nộp tiền vào ngân sách xã bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản trước khi nhận đất. Các năm tiếp theo trong chu kỳ thuê, người thuê đất có trách nhiệm nộp tiền thuê đất trước ngày **30 tháng 9 hàng năm** (Thời gian cụ thể hàng năm theo Thông báo, kế hoạch thu của UBND xã; dự kiến thu từ tháng 6 đến tháng 9 hàng năm).

- Sử dụng đúng mục đích sử dụng đất đã được UBND xã quy định, bảo đảm các cột mốc và diện tích được giao cho thuê.

- Hoàn thành các thủ tục hồ sơ liên quan đến việc thuê đất theo đúng quy định.

- Người trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất có quyền lợi được cung cấp các hồ sơ liên quan đến khu đất đã được thuê sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

- Được làm các thủ tục nhận đất, hợp đồng thuê đất theo đúng quy định.

- Được hưởng các quyền lợi của người sử dụng đất thuê theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 15. Giao đất và ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

- Ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản có trách nhiệm bàn giao Biên bản đấu giá thành và hồ sơ liên quan cho Phòng Kinh tế. Công chức Phòng Kinh tế kiểm tra, thẩm định hồ sơ để tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ban hành Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Sau khi Chủ tịch UBND xã ban hành Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, bộ phận Tài chính - Kế toán có trách nhiệm đối chiếu số liệu, khấu trừ tiền đặt trước (20%) đã nộp, soạn thảo Thông báo nộp tiền chi tiết cho từng cá nhân trúng đấu giá trình Chủ tịch UBND xã ký ban hành. Thông báo nộp tiền phải ghi rõ: Số tiền còn lại phải nộp của năm đầu tiên, thời hạn nộp tiền (không quá 30 ngày kể từ ngày thông báo của UBND xã) và thông tin tài khoản Kho bạc Nhà nước của UBND xã để người dân thực hiện.

- Căn cứ Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá và Thông báo nộp tiền, người trúng đấu giá có trách nhiệm nộp đầy đủ tiền thuê đất năm đầu tiên cùng các khoản phí, lệ phí khác (nếu có) vào tài khoản Kho bạc Nhà nước của UBND xã theo đúng thời gian quy định.

- Sau khi đã nhận được chứng từ nộp đủ tiền trúng đấu giá thuê quyền sử dụng đất của người trúng đấu giá, Phòng Kinh tế có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch UBND xã ký kết hợp đồng với người trúng đấu giá thuê đất; công chức phụ

trách các thôn (nơi có đất) của phòng Kinh tế chủ trì, phối hợp Trưởng thôn, đơn vị trích đo tổ chức bàn giao đất trên thực địa theo đúng quy định.

Điều 16. Trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá

Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị không chịu trách nhiệm về giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá, trừ trường hợp Trung tâm không thông báo đầy đủ, chính xác cho người tham gia đấu giá những thông tin cần thiết có liên quan đến giá trị, chất lượng của tài sản đấu giá theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

Quy chế này làm cơ sở để Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị, các tổ chức, cá nhân có liên quan và những người tham gia đấu giá thực hiện trong việc đấu giá tài sản là: Đấu giá cho thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu. Vị trí: Quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích được đưa ra đấu giá cho thuê tại xã Ninh Châu là: khu vực Gia Ninh (cũ), cụ thể: Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Dinh Mười, Phú Lộc, Trường Xuân, Gia Ninh.

Ngoài các quy định tại Quy chế này, người tham gia đấu giá phải thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Trị để xem xét, giải quyết./.

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG TRỊ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Các thửa đất đấu giá cho thuê sử dụng vào mục đích công ích tại xã Ninh Châu, tỉnh Quảng Trị thuộc thôn Dinh Mười, Phú Lộc, Trường Xuân, Gia Ninh

(Kèm theo Quy chế cuộc đấu giá ngày 12/10/2026)

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
01. Gói 01: Gồm 04 thửa Khu đất Biển Sông (Võ Ninh cũ xâm canh)			**3.616,3**				**9.221.565**	**1.844.313**	**200.000**
1	39	32	1.232,9	LUC	255	314.390	3.143.895		
2	55	32	746,1	LUC	255	190.256	1.902.555		
3	67	32	1.066,7	LUC	255	272.009	2.720.085		
4	1	65	570,6	LUC	255	145.503	1.455.030		
02. Gói 02: Gồm 02 thửa Khu đất Biển Sông (Võ Ninh cũ xâm canh)			**16.728,2**				**42.656.910**	**8.531.382**	**200.000**
1	2	37	7.495,3	LUC	255	1.911.302	19.113.015		
2	4	37	9.232,9	LUC	255	2.354.390	23.543.895		
03. Gói 03: Gồm 05 thửa Khu đất Biển Sông (Võ Ninh cũ xâm canh)			**8.251,8**				**21.042.090**	**4.208.418**	**200.000**
1	12	37	3.182,0	LUC	255	811.410	8.114.100		
2	24	37	565,7	LUC	255	144.254	1.442.535		
3	30	37	1.327,2	LUC	255	338.436	3.384.360		
4	23	37	1.760,2	LUC	255	448.851	4.488.510		
5	31	37	1.416,7	LUC	255	361.259	3.612.585		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
04. Gói 04: Gồm 03 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**19.052,6**				**48.584.130**	**9.716.826**	**200.000**
1	73-1	37	2.334,0	LUC	255	595.170	5.951.700		
2	73-2	37	10.336,9	LUC	255	2.635.910	26.359.095		
3	73-3	37	6.381,7	LUC	255	1.627.334	16.273.335		
05. Gói 05: Gồm 06 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**7.058,9**				**18.000.195**	**3.600.039**	**200.000**
1	5	42	1.246,0	LUC	255	317.730	3.177.300		
2	6	42	1.043,1	LUC	255	265.991	2.659.905		
3	7	42	2.841,7	LUC	255	724.634	7.246.335		
4	14	42	835,4	LUC	255	213.027	2.130.270		
5	15	42	418,3	LUC	255	106.667	1.066.665		
6	16	42	674,4	LUC	255	171.972	1.719.720		
06. Gói 06: Gồm 02 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**3.160,5**				**8.059.275**	**1.611.855**	**200.000**
1	19	42	2.117,0	LUC	255	539.835	5.398.350		
2	20	42	1.043,5	LUC	255	266.093	2.660.925		
07. Gói 07: Gồm 05 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**2.837,2**				**7.234.860**	**1.446.972**	**200.000**
1	28	42	225,6	LUC	255	57.528	575.280		
2	38	42	757,5	LUC	255	193.163	1.931.625		
3	39	42	431,6	LUC	255	110.058	1.100.580		
4	40	42	501,6	LUC	255	127.908	1.279.080		
5	44	42	920,9	LUC	255	234.830	2.348.295		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
08. Gói 08: Gồm 09 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**4.911,6**				**12.524.580**	**2.504.916**	**200.000**
1	60	42	463,3	LUC	255	118.142	1.181.415		
2	69	42	254,7	LUC	255	64.949	649.485		
3	68	42	211,7	LUC	255	53.984	539.835		
4	67	42	393,0	LUC	255	100.215	1.002.150		
5	61	42	399,1	LUC	255	101.771	1.017.705		
6	43	42	1.083,6	LUC	255	276.318	2.763.180		
7	89	42	433,3	LUC	255	110.492	1.104.915		
8	65	42	498,8	LUC	255	127.194	1.271.940		
9	64	42	1.174,1	LUC	255	299.396	2.993.955		
09. Gói 09: Gồm 04 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**6.507,5**				**16.594.125**	**3.318.825**	**200.000**
1	90	42	1.325,7	LUC	255	338.054	3.380.535		
2	49	43	1.037,7	LUC	255	264.614	2.646.135		
3	48	43	3.403,1	LUC	255	867.791	8.677.905		
4	50	43	741,0	LUC	255	188.955	1.889.550		
10. Gói 10: Gồm 01 thửa Khu đất Biển Sông Hạ Hói			**5.579,6**				**14.227.980**	**2.845.596**	**200.000**
1	62	43	5.579,6	LUC	255	1.422.798	14.227.980		
11. Gói 11: Gồm 01 thửa Khu đất Biển Sông Hói Mụi			**5.594,5**				**14.265.975**	**2.853.195**	**200.000**
1	21	49	5.594,5	LUC	255	1.426.598	14.265.975		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
12. Gói 12: Gồm 02 thửa Khu đất Biển Sông Hói Mụi			**6.966,2**				**17.763.810**	**3.552.762**	**200.000**
1	38	49	2.261,5	LUC	255	576.683	5.766.825		
2	23	49	4.704,7	LUC	255	1.199.699	11.996.985		
13. Gói 13: Gồm 02 thửa Khu đất Hói Su			**22.624,0**				**57.691.200**	**11.538.240**	**200.000**
1	21	61	11.435,0	LUC	255	2.915.925	29.159.250		
2	34	61	11.189,0	LUC	255	2.853.195	28.531.950		
14. Gói 14: Gồm 01 thửa Khu đất Hói Su			**13.144,6**				**33.518.730**	**6.703.746**	**200.000**
1	37	61	13.144,6	LUC	255	3.351.873	33.518.730		
15. Gói 15: Gồm 02 thửa Khu đất Hói Su			**9.996,1**				**25.490.055**	**5.098.011**	**200.000**
1	41	61	4.275,5	LUC	255	1.090.253	10.902.525		
2	1	63	5.720,6	LUC	255	1.458.753	14.587.530		
16. Gói 16: Gồm 01 thửa Khu đất Hói Su			**5.319,4**				**13.564.470**	**2.712.894**	**200.000**
1	31	61	5.319,4	LUC	255	1.356.447	13.564.470		
17. Gói 17: Gồm 01 thửa Khu đất Hói Su			**5.394,8**				**13.756.740**	**2.751.348**	**200.000**
1	36	61	5.394,8	LUC	255	1.375.674	13.756.740		
18. Gói 18: Gồm 03 thửa Khu đất Hói Su			**5.894,1**				**15.029.955**	**3.005.991**	**200.000**
1	39	61	2.045,9	LUC	255	521.705	5.217.045		
2	56	60	960,9	LUC	255	245.030	2.450.295		
3	40	61	2.887,3	LUC	255	736.262	7.362.615		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
19. Gói 19: Gồm 01 thửa Khu đất Hói Su			**24.300,1**				**61.965.255**	**12.393.051**	**200.000**
1	4	63	24.300,1	LUC	255	6.196.526	61.965.255		
20. Gói 20: Gồm 05 thửa Khu đất Hạ Hói			**9.278,4**				**23.659.920**	**4.731.984**	**200.000**
1	66	37	1.182,8	LUC	255	301.614	3.016.140		
2	72	37	1.418,7	LUC	255	361.769	3.617.685		
3	1	42	1.820,7	LUC	255	464.279	4.642.785		
4	13	42	1.069,5	LUC	255	272.723	2.727.225		
5	29	42	3.786,7	LUC	255	965.609	9.656.085		
21. Gói 21: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói			**2.184,7**				**5.570.985**	**1.114.197**	**200.000**
1	88	42	2.184,7	LUC	255	557.099	5.570.985		
22. Gói 22: Gồm 03 thửa Khu đất Hạ Hói			**2.172,0**				**5.538.600**	**1.107.720**	**200.000**
1	107	42	257,3	LUC	255	65.612	656.115		
2	109	42	965,3	LUC	255	246.152	2.461.515		
3	132	42	949,4	LUC	255	242.097	2.420.970		
23. Gói 23: Gồm 11 thửa Khu đất Hạ Hói			**8.751,5**				**22.316.325**	**4.463.265**	**200.000**
1	133	42	1.497,5	LUC	255	381.863	3.818.625		
2	55	43	555,9	LUC	255	141.755	1.417.545		
3	56	43	902,9	LUC	255	230.240	2.302.395		
4	53	43	288,6	LUC	255	73.593	735.930		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
5	54	43	1.170,2	LUC	255	298.401	2.984.010		
6	67	43	646,3	LUC	255	164.807	1.648.065		
7	71	43	769,2	LUC	255	196.146	1.961.460		
8	66	43	925,2	LUC	255	235.926	2.359.260		
9	79	43	264,3	LUC	255	67.397	673.965		
10	78	43	819,8	LUC	255	209.049	2.090.490		
11	72	43	911,6	LUC	255	232.458	2.324.580		
24. Gói 24: Gồm 25 thửa Khu đất Hạ Hói			**37.930,5**				**96.722.775**	**19.344.555**	**200.000**
1	81	43	923,4	LUC	255	235.467	2.354.670		
2	82	43	852,0	LUC	255	217.260	2.172.600		
3	2	49	1.270,3	LUC	255	323.927	3.239.265		
4	7	49	633,4	LUC	255	161.517	1.615.170		
5	8	49	1.030,3	LUC	255	262.727	2.627.265		
6	12	49	629,4	LUC	255	160.497	1.604.970		
7	26	49	4.012,3	LUC	255	1.023.137	10.231.365		
8	14	49	2.373,8	LUC	255	605.319	6.053.190		
9	27	49	2.387,8	LUC	255	608.889	6.088.890		
10	45	49	283,0	LUC	255	72.165	721.650		
11	46	49	313,3	LUC	255	79.892	798.915		
12	44	49	2.759,3	LUC	255	703.622	7.036.215		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
13	53	49	2.192,9	LUC	255	559.190	5.591.895		
14	30	49	4.260,4	LUC	255	1.086.402	10.864.020		
15	59	49	651,7	LUC	255	166.184	1.661.835		
16	15	49	724,3	LUC	255	184.697	1.846.965		
17	28	49	1.177,0	LUC	255	300.135	3.001.350		
18	42	49	2.013,2	LUC	255	513.366	5.133.660		
19	41	49	1.664,2	LUC	255	424.371	4.243.710		
20	40	49	1.761,1	LUC	255	449.081	4.490.805		
21	58	49	675,4	LUC	255	172.227	1.722.270		
22	54	49	1.108,7	LUC	255	282.719	2.827.185		
23	55	49	674,1	LUC	255	171.896	1.718.955		
24	56	49	568,2	LUC	255	144.891	1.448.910		
25	43	49	2.991,0	LUC	255	762.705	7.627.050		
25. Gói 25: Gồm 03 thửa Khu đất Hạ Hói			**6.102,0**				**15.560.100**	**3.112.020**	**200.000**
1	29	49	2.712,6	LUC	255	691.713	6.917.130		
2	29	48	2.449,2	LUC	255	624.546	6.245.460		
3	42	48	940,2	LUC	255	239.751	2.397.510		
26. Gói 26: Gồm 04 thửa Khu đất Hạ Hói			**4.997,0**				**12.742.350**	**2.548.470**	**200.000**
1	28	48	787,4	LUC	255	200.787	2.007.870		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
2	31	48	876,2	LUC	255	223.431	2.234.310		
3	30	48	1.036,0	LUC	255	264.180	2.641.800		
4	40	48	2.297,4	LUC	255	585.837	5.858.370		
27. Gói 27: Gồm 12 thửa Khu đất Hạ Hói			**24.079,0**				**61.401.450**	**12.280.290**	**200.000**
1	54	48	4.860,3	LUC	255	1.239.377	12.393.765		
2	55	48	1.871,8	LUC	255	477.309	4.773.090		
3	56	48	2.264,6	LUC	255	577.473	5.774.730		
4	57	48	1.457,9	LUC	255	371.765	3.717.645		
5	58	48	2.329,9	LUC	255	594.125	5.941.245		
6	59	48	2.294,9	LUC	255	585.200	5.851.995		
7	60	48	1.120,2	LUC	255	285.651	2.856.510		
8	61	48	1.154,2	LUC	255	294.321	2.943.210		
9	62	48	1.704,1	LUC	255	434.546	4.345.455		
10	63	48	2.134,2	LUC	255	544.221	5.442.210		
11	64	48	2.142,9	LUC	255	546.440	5.464.395		
12	65	48	744,0	LUC	255	189.720	1.897.200		
28. Gói 28: Gồm 10 thửa Khu đất Hạ Hói			**12.144,4**				**30.968.220**	**6.193.644**	**200.000**
1	32	48	2.091,6	LUC	255	533.358	5.333.580		
2	39	48	1.637,6	LUC	255	417.588	4.175.880		
3	33	48	907,8	LUC	255	231.489	2.314.890		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
4	43	48	836,6	LUC	255	213.333	2.133.330		
5	34	48	1.055,0	LUC	255	269.025	2.690.250		
6	44	48	1.000,6	LUC	255	255.153	2.551.530		
7	35	48	1.264,1	LUC	255	322.346	3.223.455		
8	45	48	1.145,2	LUC	255	292.026	2.920.260		
9	36	48	1.199,3	LUC	255	305.822	3.058.215		
10	46	48	1.006,6	LUC	255	256.683	2.566.830		
29. Gói 29: Gồm 06 thửa Khu đất Hạ Hói			**6.220,6**				**15.862.530**	**3.172.506**	**200.000**
1	22	48	610,8	LUC	255	155.754	1.557.540		
2	23	48	1.039,4	LUC	255	265.047	2.650.470		
3	24	48	967,7	LUC	255	246.764	2.467.635		
4	25	48	1.034,8	LUC	255	263.874	2.638.740		
5	26	48	1.244,4	LUC	255	317.322	3.173.220		
6	27	48	1.323,5	LUC	255	337.493	3.374.925		
30. Gói 30: Gồm 08 thửa Khu đất Hạ Hói			**10.847,5**				**27.661.125**	**5.532.225**	**200.000**
1	18	48	2.022,4	LUC	255	515.712	5.157.120		
2	11	48	1.428,6	LUC	255	364.293	3.642.930		
3	2	48	1.787,8	LUC	255	455.889	4.558.890		
4	10	48	901,3	LUC	255	229.832	2.298.315		
5	19	48	981,0	LUC	255	250.155	2.501.550		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
6	3	48	1.356,8	LUC	255	345.984	3.459.840		
7	9	48	1.166,3	LUC	255	297.407	2.974.065		
8	20	48	1.203,3	LUC	255	306.842	3.068.415		
31. Gói 31: Gồm 05 thửa Khu đất Hạ Hói			**7.062,0**				**18.008.100**	**3.601.620**	**200.000**
1	176	42	2.283,2	LUC	255	582.216	5.822.160		
2	175	42	1.216,4	LUC	255	310.182	3.101.820		
3	170	42	1.647,4	LUC	255	420.087	4.200.870		
4	171	42	933,2	LUC	255	237.966	2.379.660		
5	160	42	981,8	LUC	255	250.359	2.503.590		
32. Gói 32: Gồm 28 thửa Khu đất Hạ Hói			**28.382,7**				**72.375.885**	**14.475.177**	**200.000**
1	92	42	477,5	LUC	255	121.763	1.217.625		
2	113	42	267,2	LUC	255	68.136	681.360		
3	106	42	922,7	LUC	255	235.289	2.352.885		
4	112	42	554,0	LUC	255	141.270	1.412.700		
5	111	42	711,4	LUC	255	181.407	1.814.070		
6	110	42	592,2	LUC	255	151.011	1.510.110		
7	131	42	664,7	LUC	255	169.499	1.694.985		
8	134	42	1.960,1	LUC	255	499.826	4.998.255		
9	152	42	2.023,7	LUC	255	516.044	5.160.435		
10	155	42	470,5	LUC	255	119.978	1.199.775		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
11	178	42	4.723,7	LUC	255	1.204.544	12.045.435		
12	177	42	682,2	LUC	255	173.961	1.739.610		
13	167	42	728,0	LUC	255	185.640	1.856.400		
14	168	42	656,2	LUC	255	167.331	1.673.310		
15	156	42	1.143,0	LUC	255	291.465	2.914.650		
16	151	42	410,4	LUC	255	104.652	1.046.520		
17	150	42	1.242,9	LUC	255	316.940	3.169.395		
18	135	42	1.443,8	LUC	255	368.169	3.681.690		
19	136	42	461,7	LUC	255	117.734	1.177.335		
20	130	42	501,2	LUC	255	127.806	1.278.060		
21	137	42	334,3	LUC	255	85.247	852.465		
22	148	42	355,1	LUC	255	90.551	905.505		
23	149	42	454,7	LUC	255	115.949	1.159.485		
24	157	42	392,0	LUC	255	99.960	999.600		
25	169	42	2.986,0	LUC	255	761.430	7.614.300		
26	163	42	2.145,7	LUC	255	547.154	5.471.535		
27	158	42	365,6	LUC	255	93.228	932.280		
28	162	42	712,2	LUC	255	181.611	1.816.110		
33. Gói 33: Gồm 19 thửa Khu đất Hạ Hói			**12.611,5**				**32.159.325**	**6.431.865**	**200.000**
1	48	42	275,3	LUC	255	70.202	702.015		
2	47	42	277,7	LUC	255	70.814	708.135		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	59	42	459,1	LUC	255	117.071	1.170.705		
4	70	42	307,7	LUC	255	78.464	784.635		
5	87	42	611,7	LUC	255	155.984	1.559.835		
6	86	42	1.019,7	LUC	255	260.024	2.600.235		
7	85	42	738,1	LUC	255	188.216	1.882.155		
8	72	42	1.297,3	LUC	255	330.812	3.308.115		
9	73	42	313,1	LUC	255	79.841	798.405		
10	94	42	1.420,3	LUC	255	362.177	3.621.765		
11	104	42	287,2	LUC	255	73.236	732.360		
12	116	42	375,0	LUC	255	95.625	956.250		
13	115	42	507,9	LUC	255	129.515	1.295.145		
14	114	42	993,5	LUC	255	253.343	2.533.425		
15	105	42	481,0	LUC	255	122.655	1.226.550		
16	128	42	662,0	LUC	255	168.810	1.688.100		
17	129	42	969,8	LUC	255	247.299	2.472.990		
18	147	42	967,7	LUC	255	246.764	2.467.635		
19	146	42	647,4	LUC	255	165.087	1.650.870		
34. Gói 34: Gồm 03 thửa Khu đất Hạ Hói			**784,5**				**2.000.475**	**400.095**	**200.000**
1	141	42	128,8	LUC	255	32.844	328.440		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
2	127	42	392,9	LUC	255	100.190	1.001.895		
3	83	42	262,8	LUC	255	67.014	670.140		
35. Gói 35: Gồm 18 thửa Khu đất Hạ Hói			**18.749,1**				**47.810.205**	**9.562.041**	**200.000**
1	145	42	949,5	LUC	255	242.123	2.421.225		
2	144	42	1.515,9	LUC	255	386.555	3.865.545		
3	143	42	2.618,5	LUC	255	667.718	6.677.175		
4	142	42	1.809,5	LUC	255	461.423	4.614.225		
5	118	42	1.232,6	LUC	255	314.313	3.143.130		
6	117	42	705,5	LUC	255	179.903	1.799.025		
7	103	42	698,5	LUC	255	178.118	1.781.175		
8	97	42	1.336,8	LUC	255	340.884	3.408.840		
9	99	42	1.567,0	LUC	255	399.585	3.995.850		
10	84	42	233,0	LUC	255	59.415	594.150		
11	76	42	279,3	LUC	255	71.222	712.215		
12	75	42	1.189,5	LUC	255	303.323	3.033.225		
13	74	42	303,2	LUC	255	77.316	773.160		
14	58	42	1.719,3	LUC	255	438.422	4.384.215		
15	57	42	519,1	LUC	255	132.371	1.323.705		
16	49	42	591,2	LUC	255	150.756	1.507.560		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
17	37	42	903,9	LUC	255	230.495	2.304.945		
18	36	42	576,8	LUC	255	147.084	1.470.840		
36. Gói 36: Gồm 17 thửa Khu đất Hạ Hói			**14.997,6**				**38.243.880**	**7.648.776**	**200.000**
1	56	42	822,6	LUC	255	209.763	2.097.630		
2	12	42	451,3	LUC	255	115.082	1.150.815		
3	21	42	969,3	LUC	255	247.172	2.471.715		
4	22	42	502,3	LUC	255	128.087	1.280.865		
5	24	42	415,7	LUC	255	106.004	1.060.035		
6	25	42	479,8	LUC	255	122.349	1.223.490		
7	26	42	979,3	LUC	255	249.722	2.497.215		
8	30	42	610,5	LUC	255	155.678	1.556.775		
9	50	42	2.588,2	LUC	255	659.991	6.599.910		
10	35	42	1.148,4	LUC	255	292.842	2.928.420		
11	55	42	955,3	LUC	255	243.602	2.436.015		
12	54	42	539,8	LUC	255	137.649	1.376.490		
13	31	42	1.250,4	LUC	255	318.852	3.188.520		
14	51	42	1.253,3	LUC	255	319.592	3.195.915		
15	34	42	646,5	LUC	255	164.858	1.648.575		
16	78	42	335,6	LUC	255	85.578	855.780		
17	77	42	1.049,3	LUC	255	267.572	2.675.715		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
37. Gói 37: Gồm 09 thửa Khu đất Hạ Hói			**11.251,8**				**28.692.090**	**5.738.418**	**200.000**
1	82	42	1.003,4	LUC	255	255.867	2.558.670		
2	81	42	549,5	LUC	255	140.123	1.401.225		
3	100	42	596,8	LUC	255	152.184	1.521.840		
4	102	42	777,8	LUC	255	198.339	1.983.390		
5	120	42	1.796,3	LUC	255	458.057	4.580.565		
6	119	42	3.398,3	LUC	255	866.567	8.665.665		
7	125	42	861,3	LUC	255	219.632	2.196.315		
8	126	42	1.036,3	LUC	255	264.257	2.642.565		
9	138	42	1.232,1	LUC	255	314.186	3.141.855		
38. Gói 38: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói			**499,7**				**1.274.235**	**254.847**	**200.000**
1	174	42	499,7	LUC	255	127.424	1.274.235		
39. Gói 39: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói			**500,0**				**1.275.000**	**255.000**	**200.000**
1	1	47	500,0	LUC	255	127.500	1.275.000		
40. Gói 40: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói			**500,1**				**1.275.255**	**255.051**	**200.000**
1	140	42	500,1	LUC	255	127.526	1.275.255		
41. Gói 41: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói			**482,6**				**1.230.630**	**246.126**	**200.000**
1	121	42	482,6	LUC	255	123.063	1.230.630		
42. Gói 42: Gồm 12 thửa Khu đất Hạ Hói Hoang			**13.843,4**				**35.300.670**	**7.060.134**	**200.000**
1	20	47	1.144,6	LUC	255	291.873	2.918.730		
2	2	47	260,2	LUC	255	66.351	663.510		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	4	47	486,8	LUC	255	124.134	1.241.340		
4	3	47	1.219,2	LUC	255	310.896	3.108.960		
5	186	41	2.061,3	LUC	255	525.632	5.256.315		
6	166	41	580,4	LUC	255	148.002	1.480.020		
7	164	41	1.340,1	LUC	255	341.726	3.417.255		
8	167	41	456,7	LUC	255	116.459	1.164.585		
9	185	41	1.882,8	LUC	255	480.114	4.801.140		
10	5	47	1.073,5	LUC	255	273.743	2.737.425		
11	19	47	870,0	LUC	255	221.850	2.218.500		
12	168	41	2.467,8	LUC	255	629.289	6.292.890		
43. Gói 43: Gồm 22 thửa Khu đất Hạ Hói Hoang			**17.089,2**				**43.577.460**	**8.715.492**	**200.000**
1	149	41	1.693,9	LUC	255	431.945	4.319.445		
2	147	41	1.583,3	LUC	255	403.742	4.037.415		
3	125	41	640,6	LUC	255	163.353	1.633.530		
4	122	41	559,2	LUC	255	142.596	1.425.960		
5	121	41	646,7	LUC	255	164.909	1.649.085		
6	109	41	576,6	LUC	255	147.033	1.470.330		
7	108	41	360,9	LUC	255	92.030	920.295		
8	107	41	1.458,8	LUC	255	371.994	3.719.940		
9	94	41	995,0	LUC	255	253.725	2.537.250		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
10	105	41	1.670,1	LUC	255	425.876	4.258.755		
11	106	41	227,3	LUC	255	57.962	579.615		
12	110	41	158,2	LUC	255	40.341	403.410		
13	111	41	1.369,4	LUC	255	349.197	3.491.970		
14	120	41	527,3	LUC	255	134.462	1.344.615		
15	128	41	489,3	LUC	255	124.772	1.247.715		
16	127	41	625,2	LUC	255	159.426	1.594.260		
17	126	41	647,7	LUC	255	165.164	1.651.635		
18	144	41	403,8	LUC	255	102.969	1.029.690		
19	145	41	471,4	LUC	255	120.207	1.202.070		
20	146	41	1.131,8	LUC	255	288.609	2.886.090		
21	150	41	503,8	LUC	255	128.469	1.284.690		
22	151	41	348,9	LUC	255	88.970	889.695		
44. Gói 44: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói Hoang			**21.845,9**				**55.707.045**	**11.141.409**	**200.000**
1	31	41	21.845,9	LUC	255	5.570.705	55.707.045		
45. Gói 45: Gồm 01 thửa Khu đất Hạ Hói Hoang			**16.235,9**				**41.401.545**	**8.280.309**	**200.000**
1	40	41	16.235,9	LUC	255	4.140.155	41.401.545		
46. Gói 46: Gồm 03 thửa Khu đất Hạ Hói Hoang			**2.059,9**				**5.252.745**	**1.050.549**	**200.000**
1	65	37	261,3	LUC	255	66.632	666.315		
2	64	37	1.401,5	LUC	255	357.383	3.573.825		
3	71	37	397,1	LUC	255	101.261	1.012.605		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
47. Gói 47: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**546,4**				**1.393.320**	**278.664**	**200.000**
1	83	49	546,4	LUC	255	139.332	1.393.320		
48. Gói 48: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**781,1**				**1.991.805**	**398.361**	**200.000**
1	98	49	781,1	LUC	255	199.181	1.991.805		
49. Gói 49: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**6.027,5**				**15.370.125**	**3.074.025**	**200.000**
1	9	54	6.027,5	LUC	255	1.537.013	15.370.125		
50. Gói 50: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**2.977,5**				**7.592.625**	**1.518.525**	**200.000**
1	38	54	2.977,5	LUC	255	759.263	7.592.625		
51. Gói 51: Gồm 03 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**7.377,1**				**18.811.605**	**3.762.321**	**200.000**
1	37	54	2.871,7	LUC	255	732.284	7.322.835		
2	36	54	1.141,1	LUC	255	290.981	2.909.805		
3	35	54	3.364,3	LUC	255	857.897	8.578.965		
52. Gói 52: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**2.918,1**				**7.441.155**	**1.488.231**	**200.000**
1	33	54	2.918,1	LUC	255	744.116	7.441.155		
53. Gói 53: Gồm 02 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**6.358,9**				**16.215.195**	**3.243.039**	**200.000**
1	32	54	3.193,5	LUC	255	814.343	8.143.425		
2	31	54	3.165,4	LUC	255	807.177	8.071.770		
54. Gói 54: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**1.318,0**				**3.360.900**	**672.180**	**200.000**
1	49	54	1.318,0	LUC	255	336.090	3.360.900		
55. Gói 55: Gồm 04 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**10.369,2**				**26.441.460**	**5.288.292**	**200.000**
1	55	54	2.404,0	LUC	255	613.020	6.130.200		
2	54	54	5.373,3	LUC	255	1.370.192	13.701.915		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	49	54	1.550,1	LUC	255	395.276	3.952.755		
4	47	54	1.041,8	LUC	255	265.659	2.656.590		
56. Gói 56: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**3.255,1**				**8.300.505**	**1.660.101**	**200.000**
1	107	53	3.255,1	LUC	255	830.051	8.300.505		
57. Gói 57: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Thượng Hói			**3.851,6**				**9.821.580**	**1.964.316**	**200.000**
1	117	53	3.851,6	LUC	255	982.158	9.821.580		
58. Gói 58: Gồm 03 thửa Thửa đất độc lập đồng Nhà thờ			**27.400,2**				**69.870.510**	**13.974.102**	**200.000**
1	36	58	4.375,4	LUC	255	1.115.727	11.157.270		
2	24	57	22.560,4	LUC	255	5.752.902	57.529.020		
3	55	52	464,4	LUC	255	118.422	1.184.220		
59. Gói 59: Gồm 10 thửa Khu đất đồng Sác Chang			**10.928,4**				**27.867.420**	**5.573.484**	**200.000**
1	48	49	727,2	LUC	255	185.436	1.854.360		
2	49	49	520,4	LUC	255	132.702	1.327.020		
3	34	49	629,9	LUC	255	160.625	1.606.245		
4	36	49	1.002,6	LUC	255	255.663	2.556.630		
5	51	49	1.184,2	LUC	255	301.971	3.019.710		
6	60	49	619,1	LUC	255	157.871	1.578.705		
7	61	49	828,2	LUC	255	211.191	2.111.910		
8	62	49	743,8	LUC	255	189.669	1.896.690		
9	70	49	1.871,2	LUC	255	477.156	4.771.560		
10	93	50	2.801,8	LUC	255	714.459	7.144.590		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
60. Gói 60: Gồm 02 thửa Khu đất đồng Rào Con			**3.000,8**				**7.652.040**	**1.530.408**	**200.000**
1	114	50	2.000,4	LUC	255	510.102	5.101.020		
2	108	50	1.000,4	LUC	255	255.102	2.551.020		
61. Gói 61: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Thành Ngự			**8.382,0**				**21.374.100**	**4.274.820**	**200.000**
1	99	49	8.382,0	LUC	255	2.137.410	21.374.100		
62. Gói 62: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Thành Ngự			**552,2**				**1.408.110**	**281.622**	**200.000**
1	5	56	552,2	LUC	255	140.811	1.408.110		
63. Gói 63: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Thành Ngự			**307,7**				**784.635**	**156.927**	**200.000**
1	11	56	307,7	LUC	255	78.464	784.635		
64. Gói 64: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Thành Ngự			**2.080,7**				**5.305.785**	**1.061.157**	**200.000**
1	29	56	2.080,7	LUC	255	530.579	5.305.785		
65. Gói 65: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Ba Nọc			**416,1**				**1.061.055**	**212.211**	**200.000**
1	128	49	416,1	LUC	255	106.106	1.061.055		
66. Gói 66: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Ba Nọc			**1.786,0**				**4.554.300**	**910.860**	**200.000**
1	125	49	1.786,0	LUC	255	455.430	4.554.300		
67. Gói 67: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Ba Nọc			**7.622,6**				**19.437.630**	**3.887.526**	**200.000**
1	16	55	7.622,6	LUC	255	1.943.763	19.437.630		
68. Gói 68: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Ba Nọc			**16.669,5**				**42.507.225**	**8.501.445**	**200.000**
1	9	55	16.669,5	LUC	255	4.250.723	42.507.225		
69. Gói 69: Gồm 01 thửa Thửa đất độc lập đồng Ba Nọc			**7.540,6**				**19.228.530**	**3.845.706**	**200.000**
1	30	55	7.540,6	LUC	255	1.922.853	19.228.530		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
70. Gói 70: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Hắc Tỉa			**23.336,4**				**59.507.820**	**11.901.564**	**200.000**
1	57	55	23.336,4	LUC	255	5.950.782	59.507.820		
71. Gói 71: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Hắc Tỉa			**8.416,7**				**21.462.585**	**4.292.517**	**200.000**
1	39	55	8.416,7	LUC	255	2.146.259	21.462.585		
72. Gói 72: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Hắc Tỉa			**16.063,1**				**40.960.905**	**8.192.181**	**200.000**
1	27	54	16.063,1	LUC	255	4.096.091	40.960.905		
73. Gói 73: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Hắc Tỉa			**14.034,6**				**35.788.230**	**7.157.646**	**200.000**
1	44	54	14.034,6	LUC	255	3.578.823	35.788.230		
74. Gói 74: Gồm 02 thửa Khu đất đồng Hắc Tỉa			**12.122,1**				**30.911.355**	**6.182.271**	**200.000**
1	41	54	7.816,7	LUC	255	1.993.259	19.932.585		
2	40	54	4.305,4	LUC	255	1.097.877	10.978.770		
75. Gói 75: Gồm 01 thửa Khu đất đồng Hắc Tỉa			**2.007,1**				**5.118.105**	**1.023.621**	**200.000**
1	28	54	2.007,1	LUC	255	511.811	5.118.105		
76. Gói 76: Gồm 02 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**33.947,7**				**86.566.635**	**17.313.327**	**200.000**
1	56	54	15.928,4	LUC	255	4.061.742	40.617.420		
2	65	54	18.019,3	LUC	255	4.594.922	45.949.215		
77. Gói 77: Gồm 01 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**3.326,9**				**8.483.595**	**1.696.719**	**200.000**
1	50	54	3.326,9	LUC	255	848.360	8.483.595		
78. Gói 78: Gồm 02 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**14.270,2**				**36.389.010**	**7.277.802**	**200.000**
1	80	54	7.360,2	LUC	255	1.876.851	18.768.510		
2	71	54	6.910,0	LUC	255	1.762.050	17.620.500		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
79. Gói 79: Gồm 04 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**13.580,5**				**34.630.275**	**6.926.055**	**200.000**
1	1	59	6.150,5	LUC	255	1.568.378	15.683.775		
2	15	59	2.262,7	LUC	255	576.989	5.769.885		
3	17	59	2.229,3	LUC	255	568.472	5.684.715		
4	25	59	2.938,0	LUC	255	749.190	7.491.900		
80. Gói 80: Gồm 01 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**7.912,1**				**20.175.855**	**4.035.171**	**200.000**
1	31	59	7.912,1	LUC	255	2.017.586	20.175.855		
81. Gói 81: Gồm 01 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**1.000,2**				**2.550.510**	**510.102**	**200.000**
1	45	59	1.000,2	LUC	255	255.051	2.550.510		
82. Gói 82: Gồm 01 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**16.272,9**				**41.495.895**	**8.299.179**	**200.000**
1	47	59	16.272,9	LUC	255	4.149.590	41.495.895		
83. Gói 83: Gồm 05 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**19.971,3**				**50.926.815**	**10.185.363**	**200.000**
1	30	59	8.599,2	LUC	255	2.192.796	21.927.960		
2	25	58	5.335,5	LUC	255	1.360.553	13.605.525		
3	7	58	3.856,6	LUC	255	983.433	9.834.330		
4	14	58	676,8	LUC	255	172.584	1.725.840		
5	5	58	1.503,2	LUC	255	383.316	3.833.160		
84. Gói 84: Gồm 25 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**77.157,8**				**196.752.390**	**39.350.478**	**200.000**
1	24	58	3.621,7	LUC	255	923.534	9.235.335		
2	13	58	2.675,6	LUC	255	682.278	6.822.780		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	23	58	4.994,3	LUC	255	1.273.547	12.735.465		
4	46	58	4.592,1	LUC	255	1.170.986	11.709.855		
5	54	58	2.946,7	LUC	255	751.409	7.514.085		
6	39	58	1.288,8	LUC	255	328.644	3.286.440		
7	45	58	1.592,8	LUC	255	406.164	4.061.640		
8	44	58	1.201,5	LUC	255	306.383	3.063.825		
9	33	58	3.228,8	LUC	255	823.344	8.233.440		
10	27	58	2.098,0	LUC	255	534.990	5.349.900		
11	26	58	1.889,2	LUC	255	481.746	4.817.460		
12	34	58	3.654,7	LUC	255	931.949	9.319.485		
13	51	58	3.921,2	LUC	255	999.906	9.999.060		
14	48	58	1.796,1	LUC	255	458.006	4.580.055		
15	60	58	2.578,9	LUC	255	657.620	6.576.195		
16	63	58	3.399,0	LUC	255	866.745	8.667.450		
17	50	58	1.491,2	LUC	255	380.256	3.802.560		
18	55	58	959,3	LUC	255	244.622	2.446.215		
19	40	58	4.281,8	LUC	255	1.091.859	10.918.590		
20	49	58	2.384,2	LUC	255	607.971	6.079.710		
21	56	58	1.567,1	LUC	255	399.611	3.996.105		
22	64	58	2.001,4	LUC	255	510.357	5.103.570		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
23	68	58	7.981,8	LUC	255	2.035.359	20.353.590		
24	59	58	7.421,3	LUC	255	1.892.432	18.924.315		
25	38	58	3.590,3	LUC	255	915.527	9.155.265		
85. Gói 85: Gồm 02 thửa Khu đồng Hạ Hói Chợ Dưới			**3.450,8**				**8.799.540**	**1.759.908**	**200.000**
1	43	55	2.614,7	LUC	255	666.749	6.667.485		
2	50	55	836,1	LUC	255	213.206	2.132.055		
86. Gói 86: Gồm 02 thửa Khu đất ruộng Thượng Hói Chợ			**11.904,0**				**30.355.200**	**6.071.040**	**200.000**
1	18	60	7.653,5	LUC	255	1.951.643	19.516.425		
2	37	60	4.250,5	LUC	255	1.083.878	10.838.775		
87. Gói 87: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Thượng Hói Chợ			**10.311,1**				**26.293.305**	**5.258.661**	**200.000**
1	53	59	10.311,1	LUC	255	2.629.331	26.293.305		
88. Gói 88: Gồm 04 thửa Khu đất ruộng Thượng Hói Chợ			**24.172,1**				**61.638.855**	**12.327.771**	**200.000**
1	69	59	14.660,0	LUC	255	3.738.300	37.383.000		
2	74	59	3.647,9	LUC	255	930.215	9.302.145		
3	60	59	3.753,6	LUC	255	957.168	9.571.680		
4	67	59	2.110,6	LUC	255	538.203	5.382.030		
89. Gói 89: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Thượng Hói Chợ			**16.027,1**				**40.869.105**	**8.173.821**	**200.000**
1	78	59	16.027,1	LUC	255	4.086.911	40.869.105		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
90. Gói 90: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Thượng Hói Chợ			**14.771,6**				**37.667.580**	**7.533.516**	**200.000**
1	85	59	14.771,6	LUC	255	3.766.758	37.667.580		
91. Gói 91: Gồm 03 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**15.492,7**				**39.506.385**	**7.901.277**	**200.000**
1	3	62	4.223,3	LUC	255	1.076.942	10.769.415		
2	9	62	4.963,7	LUC	255	1.265.744	12.657.435		
3	14	62	6.305,7	LUC	255	1.607.954	16.079.535		
92. Gói 92: Gồm 02 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**1.951,7**				**4.976.835**	**995.367**	**200.000**
1	33	56	251,1	LUC	255	64.031	640.305		
2	41	56	1.700,6	LUC	255	433.653	4.336.530		
93. Gói 93: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**2.113,9**				**5.390.445**	**1.078.089**	**200.000**
1	116	50	2.113,9	LUC	255	539.045	5.390.445		
94. Gói 94: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**1.158,4**				**2.953.920**	**590.784**	**200.000**
1	54	56	1.158,4	LUC	255	295.392	2.953.920		
95. Gói 95: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**2.380,9**				**6.071.295**	**1.214.259**	**200.000**
1	21	56	2.380,9	LUC	255	607.130	6.071.295		
96. Gói 96: Gồm 02 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**2.502,9**				**6.382.395**	**1.276.479**	**200.000**
1	66	56	2.002,8	LUC	255	510.714	5.107.140		
2	67	56	500,1	LUC	255	127.526	1.275.255		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
97. Gói 97: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**6.303,9**				**16.074.945**	**3.214.989**	**200.000**
1	69	56	6.303,9	LUC	255	1.607.495	16.074.945		
98. Gói 98: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**594,8**				**1.516.740**	**303.348**	**200.000**
1	74	56	594,8	LUC	255	151.674	1.516.740		
99. Gói 99: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**2.305,1**				**5.878.005**	**1.175.601**	**200.000**
1	20	61	2.305,1	LUC	255	587.801	5.878.005		
100. Gói 100: Gồm 01 thửa Khu đất ruộng Hắc Hải Ngoài			**2.414,4**				**6.156.720**	**1.231.344**	**200.000**
1	13	61	2.414,4	LUC	255	615.672	6.156.720		
101. Gói 101: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Xiên			**2.545,6**				**6.491.280**	**1.298.256**	**200.000**
1	4	60	2.545,6	LUC	255	649.128	6.491.280		
102. Gói 102: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Xiên			**4.098,7**				**10.451.685**	**2.090.337**	**200.000**
1	42	60	4.098,7	LUC	255	1.045.169	10.451.685		
103. Gói 103: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Xiên			**2.375,2**				**6.056.760**	**1.211.352**	**200.000**
1	46	60	2.375,2	LUC	255	605.676	6.056.760		
104. Gói 104: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Xiên			**4.890,6**				**12.471.030**	**2.494.206**	**200.000**
1	63	60	4.890,6	LUC	255	1.247.103	12.471.030		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
105. Gói 105: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hói Đáy			**2.346,6**				**5.983.830**	**1.196.766**	**200.000**
1	29	60	2.346,6	LUC	255	598.383	5.983.830		
106. Gói 106: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hói Đáy			**1.340,0**				**3.417.000**	**683.400**	**200.000**
1	44	60	1.340,0	LUC	255	341.700	3.417.000		
107. Gói 107: Gồm 02 thửa Khu đất đồng ruộng Hói Đáy			**21.898,3**				**55.840.665**	**11.168.133**	**200.000**
1	58	60	11.527,6	LUC	255	2.939.538	29.395.380		
2	67	60	10.370,7	LUC	255	2.644.529	26.445.285		
108. Gói 108: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**20.811,9**				**53.070.345**	**10.614.069**	**200.000**
1	48	60	20.811,9	LUC	255	5.307.035	53.070.345		
109. Gói 109: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**25.309,9**				**64.540.245**	**12.908.049**	**200.000**
1	51	60	25.309,9	LUC	255	6.454.025	64.540.245		
110. Gói 110: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**12.211,0**				**31.138.050**	**6.227.610**	**200.000**
1	15	55	12.211,0	LUC	255	3.113.805	31.138.050		
111. Gói 111: Gồm 02 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**1.656,9**				**4.225.095**	**845.019**	**200.000**
1	10	59	1.293,5	LUC	255	329.843	3.298.425		
2	2	59	363,4	LUC	255	92.667	926.670		
112. Gói 112: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**3.468,9**				**8.845.695**	**1.769.139**	**200.000**
1	85	55	3.468,9	LUC	255	884.570	8.845.695		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
113. Gói 113: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**20.787,9**				**53.009.145**	**10.601.829**	**200.000**
1	68	60	20.787,9	LUC	255	5.300.915	53.009.145		
114. Gói 114: Gồm 02 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**36.303,5**				**92.573.925**	**18.514.785**	**200.000**
1	9	26	15.043,3	LUC	255	3.836.042	38.360.415		
2	19	26	21.260,2	LUC	255	5.421.351	54.213.510		
115. Gói 115: Gồm 02 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**10.306,4**				**26.281.320**	**5.256.264**	**200.000**
1	30	26	5.405,9	LUC	255	1.378.505	13.785.045		
2	35	26	4.900,5	LUC	255	1.249.628	12.496.275		
116. Gói 116: Gồm 02 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**37.005,5**				**94.364.025**	**18.872.805**	**200.000**
1	32	26	32.073,7	LUC	255	8.178.794	81.787.935		
2	24	26	4.931,8	LUC	255	1.257.609	12.576.090		
117. Gói 117: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**15.060,1**				**38.403.255**	**7.680.651**	**200.000**
1	28	26	15.060,1	LUC	255	3.840.326	38.403.255		
118. Gói 118: Gồm 03 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**11.048,4**				**28.173.420**	**5.634.684**	**200.000**
1	20	26	5.323,0	LUC	255	1.357.365	13.573.650		
2	15	26	3.365,9	LUC	255	858.305	8.583.045		
3	13	26	2.359,5	LUC	255	601.673	6.016.725		
119. Gói 119: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**8.811,0**				**22.468.050**	**4.493.610**	**200.000**
1	10	26	8.811,0	LUC	255	2.246.805	22.468.050		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
120. Gói 120: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**3.531,3**				**9.004.815**	**1.800.963**	**200.000**
1	3	26	3.531,3	LUC	255	900.482	9.004.815		
121. Gói 121: Gồm 01 thửa Khu đất đồng ruộng Hắc Hải Ngoài			**2.668,0**				**6.803.400**	**1.360.680**	**200.000**
1	7	26	2.668,0	LUC	255	680.340	6.803.400		
122. Gói 122: Gồm 02 thửa Khu đất ruộng Cồn Hoàng			**3.605,4**				**8.292.420**	**1.658.484**	**200.000**
1	130	16	1.034,5	NTS	230	237.935	2.379.350		
2	132	16	2.570,9	NTS	230	591.307	5.913.070		
123. Gói 123: Gồm 11 thửa Khu đất ruộng Cồn Hoàng			**16.195,7**				**41.299.035**	**8.259.807**	**200.000**
1	151	16	463,9	LUC	255	118.295	1.182.945		
2	170	16	1.081,1	LUC	255	275.681	2.756.805		
3	185	16	786,0	LUC	255	200.430	2.004.300		
4	197	16	815,2	LUC	255	207.876	2.078.760		
5	199	16	974,1	LUC	255	248.396	2.483.955		
6	3	19	1.905,5	LUC	255	485.903	4.859.025		
7	2	19	3.279,2	LUC	255	836.196	8.361.960		
8	130	15	2.437,8	LUC	255	621.639	6.216.390		
9	115	15	1.653,6	LUC	255	421.668	4.216.680		
10	96	15	1.004,2	LUC	255	256.071	2.560.710		
11	59	15	1.795,1	LUC	255	457.751	4.577.505		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
124. Gói 124: Gồm 10 thửa Khu đất ruộng Cồn Hoàng (Đuôi ruộng Công An)			**5.548,7**				**14.149.185**	**2.829.837**	**200.000**
1	40	15	459,7	LUC	255	117.224	1.172.235		
2	41	15	328,2	LUC	255	83.691	836.910		
3	38	15	824,5	LUC	255	210.248	2.102.475		
4	39	15	381,2	LUC	255	97.206	972.060		
5	22	15	143,3	LUC	255	36.542	365.415		
6	23	15	276,0	LUC	255	70.380	703.800		
7	24	15	289,3	LUC	255	73.772	737.715		
8	21	15	540,4	LUC	255	137.802	1.378.020		
9	19	15	397,6	LUC	255	101.388	1.013.880		
10	20	15	1.908,5	LUC	255	486.668	4.866.675		
125. Gói 125: Gồm 01 thửa Khu đất Cồn Hoàng			**1.470,6**				**3.750.030**	**750.006**	**200.000**
1	34	15	1.470,6	LUC	255	375.003	3.750.030		
126. Gói 126: Gồm 01 thửa Khu đất Cồn Hoàng			**271,0**				**691.050**	**138.210**	**200.000**
1	129	16	271,0	LUC	255	69.105	691.050		
127. Gói 127: Gồm 01 thửa Khu đất Cồn Hoàng			**614,4**				**1.413.120**	**282.624**	**200.000**
1	113	16	614,4	NTS	230	141.312	1.413.120		
128. Gói 128: Gồm 10 thửa Khu đất Cồn Hoàng			**23.848,1**				**60.812.655**	**12.162.531**	**200.000**
1	61	16	7.237,1	LUC	255	1.845.461	18.454.605		
2	11	15	9.980,7	LUC	255	2.545.079	25.450.785		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	18	15	329,6	LUC	255	84.048	840.480		
4	6	15	842,4	LUC	255	214.812	2.148.120		
5	185	12	771,0	LUC	255	196.605	1.966.050		
6	184	12	1.974,0	LUC	255	503.370	5.033.700		
7	183	12	868,7	LUC	255	221.519	2.215.185		
8	182	12	1.334,5	LUC	255	340.298	3.402.975		
9	166	12	284,9	LUC	255	72.650	726.495		
10	155	12	225,2	LUC	255	57.426	574.260		
129. Gói 129: Gồm 28 thửa Khu đất ruộng Cồn Hoàng (ruộng công an)			**17.156,3**				**43.748.565**	**8.749.713**	**200.000**
1	143	12	266,7	LUC	255	68.009	680.085		
2	156	12	393,5	LUC	255	100.343	1.003.425		
3	165	12	1.169,0	LUC	255	298.095	2.980.950		
4	164	12	763,1	LUC	255	194.591	1.945.905		
5	163	12	794,6	LUC	255	202.623	2.026.230		
6	157	12	630,4	LUC	255	160.752	1.607.520		
7	162	12	665,8	LUC	255	169.779	1.697.790		
8	141	12	597,3	LUC	255	152.312	1.523.115		
9	142	12	598,8	LUC	255	152.694	1.526.940		
10	135	12	591,4	LUC	255	150.807	1.508.070		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
11	158	12	662,0	LUC	255	168.810	1.688.100		
12	159	12	411,2	LUC	255	104.856	1.048.560		
13	140	12	656,9	LUC	255	167.510	1.675.095		
14	137	12	173,3	LUC	255	44.192	441.915		
15	122	12	836,3	LUC	255	213.257	2.132.565		
16	123	12	255,6	LUC	255	65.178	651.780		
17	120	12	1.105,8	LUC	255	281.979	2.819.790		
18	121	12	382,2	LUC	255	97.461	974.610		
19	138	12	542,2	LUC	255	138.261	1.382.610		
20	139	12	339,1	LUC	255	86.471	864.705		
21	160	12	1.499,2	LUC	255	382.296	3.822.960		
22	161	12	547,5	LUC	255	139.613	1.396.125		
23	178	12	1.269,7	LUC	255	323.774	3.237.735		
24	180	12	467,1	LUC	255	119.111	1.191.105		
25	1	15	556,6	LUC	255	141.933	1.419.330		
26	5	15	298,8	LUC	255	76.194	761.940		
27	181	12	239,7	LUC	255	61.124	611.235		
28	176	12	442,5	LUC	255	112.838	1.128.375		
130. Gói 130: Gồm 12 thửa Khu đất ruộng Cồn Hoàng			**14.253,6**				**36.346.680**	**7.269.336**	**200.000**
1	132	12	1.591,7	LUC	255	405.884	4.058.835		
2	124	12	1.176,1	LUC	255	299.906	2.999.055		

TT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng đất	Giá theo NQ số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025; QĐ số 46/2026/QĐ-UBND ngày 01/6/2026 (đồng/m2/năm)	Đơn giá (đồng/năm)	Giá khởi điểm (đồng) (10 năm)	Tiền đặt trước (đồng) (10 năm)	Tiền mua hồ sơ mời TGĐG (đồng)
3	117	12	1.248,7	LUC	255	318.419	3.184.185		
4	118	12	1.131,7	LUC	255	288.584	2.885.835		
5	133	12	1.786,8	LUC	255	455.634	4.556.340		
6	113	12	1.021,4	LUC	255	260.457	2.604.570		
7	112	12	1.109,6	LUC	255	282.948	2.829.480		
8	109	12	595,2	LUC	255	151.776	1.517.760		
9	110	12	821,8	LUC	255	209.559	2.095.590		
10	119	12	1.726,0	LUC	255	440.130	4.401.300		
11	111	12	1.101,8	LUC	255	280.959	2.809.590		
12	108	12	942,8	LUC	255	240.414	2.404.140		
131. Gói 131: Gồm 02 thửa Khu đất Ruộng Su Cồn Hoàng			**3.362,0**				**8.573.100**	**1.714.620**	**200.000**
1	115	12	2.685,4	LUC	255	684.777	6.847.770		
2	116	12	676,6	LUC	255	172.533	1.725.330		
132. Gói 132: Gồm 02 thửa Khu đất Ruộng Cồn Moộc			**1.006,0**				**2.565.300**	**513.060**	**200.000**
1	184	10	740,7	LUC	255	188.879	1.888.785		
2	183	10	265,3	LUC	255	67.652	676.515		
Tổng cộng: 132 gói (508 thửa đất)			**1.318.091,3**				**3.360.077.865**		